

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **457/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày **15** tháng **02** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của thị xã An Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND thị xã An Nhơn tại Tờ trình số 533/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 58/TTr-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã An Nhơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. UBND thị xã An Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thị xã có sử dụng đất phù

hợp với quy hoạch điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phải thống nhất chặt chẽ từ cấp thị xã đến cấp phường, xã; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất chuyên trồng lúa nước, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo vệ lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực có nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc phân bổ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp điều chỉnh quy hoạch trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4. *he*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

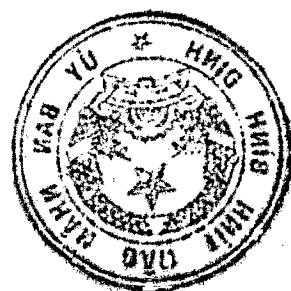
PHỤ LỤC I

Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020 của thị xã An Nhơn

(Kèm theo Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích thị xã xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)=(7)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.351,37	70,97%	16.637	329,88	16.966,88	69,40%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.391,21	30,23%	6.992	13,49	7.005,49	28,65%
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.230,74	29,57%	6.878	-5,83	6.872,17	28,11%
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	160,47	0,66%	0	133,32	133,32	0,55%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.082,40	8,52%	1.214	433,99	1.647,99	6,74%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.802,78	7,37%	1.275	221,90	1.496,90	6,12%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.390,59	5,69%	1.418	-27,79	1.390,21	5,69%
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.332,55	17,72%	5.027	-65,54	4.961,46	20,29%
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,52	0,04%	26	-15,37	10,63	0,04%
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	341,33	1,40%			454,20	1,86%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.693,81	23,29%	7.186	-590,14	6.595,86	26,98%
2.1	Đất quốc phòng	CQP	254,70	1,04%	289	10,50	299,50	1,22%
2.2	Đất an ninh	CAN	0,74	0,003%	6	-4,81	1,19	0,005%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	157,82	0,65%	314	-78,03	235,97	0,97%
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	103,85	0,42%	233	7,34	240,34	0,98%
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,13	0,02%	61	26,43	87,43	0,36%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	259,06	1,06%	413	-120,62	292,38	1,20%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	137,07	0,56%	137	0,07	137,07	0,56%
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.981,91	8,11%	2.456	-329,06	2.126,94	8,70%
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	30,96	0,13%	65	-33,77	31,23	0,13%
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,58	0,01%	33	-20,21	12,79	0,05%
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	536,74	2,20%	658	-31,36	626,64	2,56%
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	391,83	1,60%	506	98,45	604,45	2,47%
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,04	0,04%	14	-5,78	8,22	0,03%
2.14	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,12	0,11%	28	-0,10	27,90	0,11%
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,51	0,12%	25	6,01	31,01	0,13%
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	727,18	2,97%	749	-0,79	748,21	3,06%
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	59,91	0,25%			89,22	0,36%
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,16	0,03%			14,51	0,06%
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,58	0,04%			28,50	0,12%
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,00	0,03%			6,77	0,03%
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	882,89	3,61%			881,54	3,61%
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	60,00	0,25%			52,07	0,21%
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,99	0,05%			11,99	0,05%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.404,21	5,74%	626	260,67	886,67	3,63%





PHỤ LỤC II

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã An Nhơn

(Kèm theo Quyết định số: **457** /QĐ-UBND ngày **15** / **02**/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	814,43	39,55	161,04	38,49	41,14	56,88	23,61	162,96	12,04	28,69	46,79	107,37	31,57	18,68	26,62	19,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	384,06	25,17	125,38	17,04	20,39	41,88	7,48	9,33	6,80	5,67	4,54	52,19	25,13	11,89	21,85	9,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	357,90	25,17	125,38	17,04	20,39	41,88	7,48	5,83	6,80	5,67	2,34	34,38	25,13	11,89	20,85	7,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	178,49	11,45	24,27	15,99	8,57	9,41	3,00	38,27	2,99	21,02	8,74	15,82	1,18	6,74	4,12	6,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	110,55	2,93	11,39	5,46	8,27	5,51	2,13	25,99	2,25	2,00	33,51	3,39	5,26	0,05	0,65	1,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,38							0,38								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	125,39				3,91		11,00	88,99				21,49				
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,56					0,07						14,48				1,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,11					0,11		3,00								
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,11					0,11										



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	3,00							3,00								
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		25,24	0,22	12,55	0,72	3,68	1,76	2,27	-	0,25	1,12	0,16	0,47	0,24	-	0,09	1,71
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,24	0,22	12,55	0,72	3,68	1,76	2,27	-	0,25	1,12	0,16	0,47	0,24	-	0,09	1,71



PHỤ LỤC III

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2020 của thị xã An Nhơn

(Kèm theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 15 / 02 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	429,64			9,00	360,47			50,17				10,00				120,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	429,64			9,00	360,47			50,17				10,00				120,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87,91	1,10	3,27	0,58	4,99	1,34	3,43	1,00	0,67	1,30	67,45	0,27		0,80	0,24	66,11
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,05											0,05				
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,74										60,70	0,04				60,74
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,22		0,10					0,12								
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,97				0,19		0,41	0,08	0,35		2,90					0,90
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10,58	0,24	0,74	0,31	1,17	1,30	2,37	0,04		0,20	1,93	0,18		0,80	0,21	1,88
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,56						0,65	0,76	0,52	0,80	1,66				0,03	0,84
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	3,88	0,86	1,18	0,27	1,53	0,04										0,49
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,00				2,00											
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,36				0,10						0,26					
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,56		1,26							0,30						1,26

